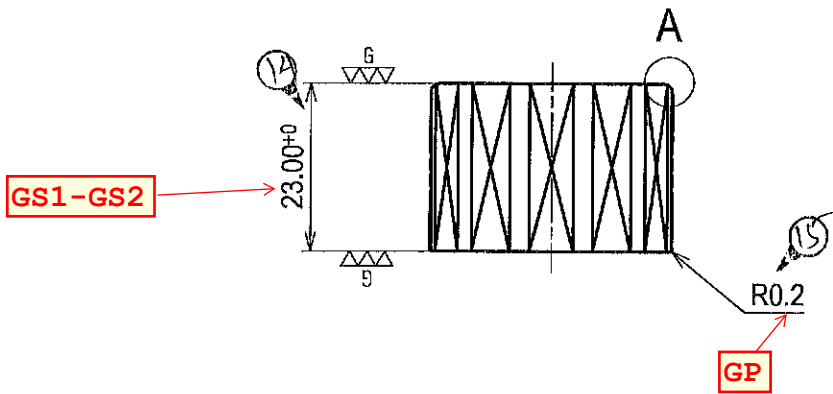
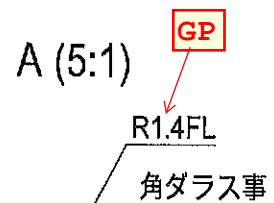
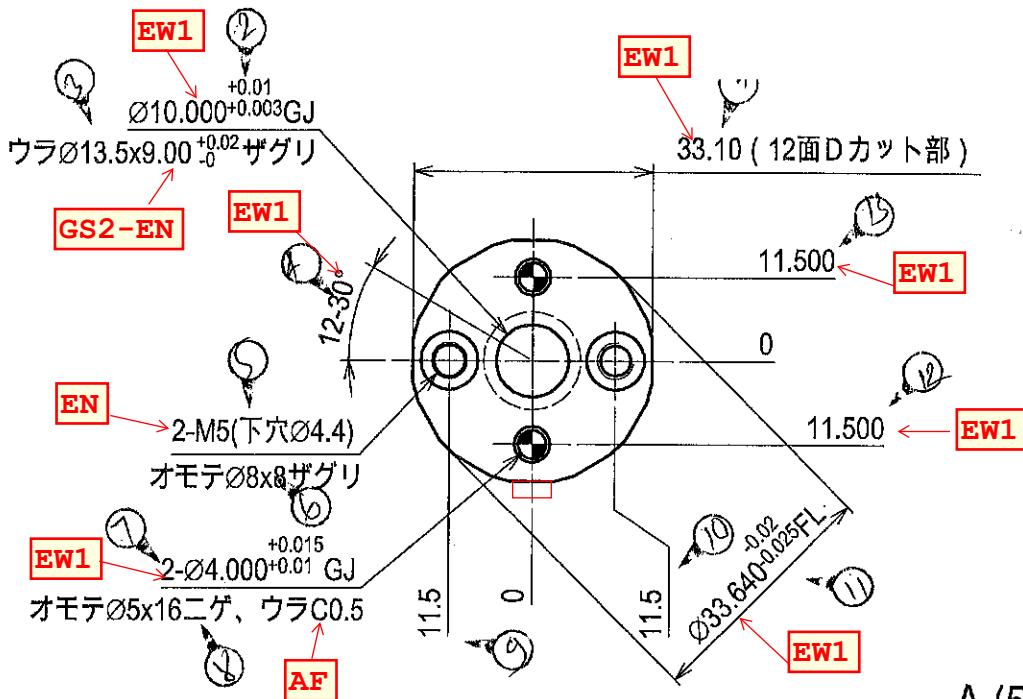


213 304 032A

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.	2012/09/13			K.Hihara	Y.Takahashi	0.0000	±0.002	0.000 +0	+0 -0.005
△						0.000	±0.005	0.000 -0	+0.005 -0
△						0.00	±0.01	0.00 +0	+0 -0.01
△						0.0	±0.1	0.00 -0	+0.01 -0
						0.	±0.2	0.0 +0	+0 -0.1
								0.0 -0	+0.1 -0

GS1 mài sáng 6 mặt  
EW1:Lấy tâm theo lỗ BTP gia công bao biên dạng

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
FINISH MARKS			
G	GJ	FL	
▽▽	▽▽▽	▽▽▽▽	▽▽▽▽



S CHUẨN

DWN.	CHKD.	TITLE		PARTS NAME
K.Hihara	Y.Takahashi	部品図		ダイパット
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING		DIE PAD
HRC		部品図		下模襯墊
		部品図		下模衬墊
MATERIAL	DATE	SCALE		DWG.No.
WC(D30/HIP)	2012/09/13	1:1		S870525

SNO: **S870525**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<b>1.VẬT LIỆU:</b> <b>BTP</b> <b>S870525</b>	GS1:30 EW:400 GS2:40 EN:120 GP:60 AF:20 KT